Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 321/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng; các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và chế độ bảo đảm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng từ dự toán chi thường xuyên của ngân sách trung ương để thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng hằng năm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

Chương II
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI

Điều 3. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi

1. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 3.012.000 đồng (sau đây gọi tắt là mức chuẩn).

2. Mức chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ để tính mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng. Các mức quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này được điều chỉnh khi mức chuẩn được điều chỉnh và làm tròn đến hàng nghìn đồng.

Điều 4. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi

1. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hằng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh loại B được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi một lần đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp mức trợ cấp một lần tính theo thâm niên thì sau khi đã tính tròn số năm tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc hoặc làm nghĩa vụ quốc tế mà còn có tháng lẻ thì số tháng lẻ được tính tròn số theo nguyên tắc: từ đủ 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính là 01 năm, dưới 06 tháng được tính là 06 tháng. Trường hợp không xác định được ngày, tháng bắt đầu hoạt động kháng chiến thì được tính từ ngày 01 tháng 7 của năm đó.

Chương III
CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Điều 5. Bảo hiểm y tế

Thực hiện đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng, thân nhân và người phục vụ người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14.

Điều 6. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe

1. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại nhà: mức chi bằng 0,9 lần mức chuẩn/người/lần và được chi trả trực tiếp cho đối tượng được hưởng.

2. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung: mức chi bằng 1,8 lần mức chuẩn/người/lần. Nội dung chi bao gồm:

a) Tiền ăn trong thời gian điều dưỡng;

b) Thuốc thiết yếu;

c) Quà tặng cho đối tượng;

d) Tham quan (tiền đi lại, vé tham quan);

đ) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho đối tượng trong thời gian điều dưỡng (mức chi tối đa 10% mức chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung), gồm: khăn mặt, xà phòng, bàn chải, thuốc đánh răng, chụp ảnh, tư vấn sức khỏe, phục hồi chức năng, sách báo, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và các khoản chi khác phục vụ đối tượng điều dưỡng.

Điều 7. Hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết

1. Mức hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn cho đối tượng khi đi làm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình (mỗi niên hạn 01 lần) hoặc đi điều trị phục hồi chức năng theo chỉ định của bệnh viện chuyên khoa phục hồi chức năng hoặc bệnh viện cấp cơ bản trở lên có chuyên khoa phục hồi chức năng. Mức hỗ trợ 10.000 đồng/km/người tính theo khoảng cách từ nơi cư trú đến cơ sở y tế gần nhất đủ điều kiện về chuyên môn kỹ thuật cung cấp dụng cụ chỉnh hình, nhưng tối đa là 2.800.000 đồng/người/niên hạn.

Điều 8. Hỗ trợ ưu đãi giáo dục tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học

1. Mức hưởng trợ cấp để theo học tại nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non, lớp mầm non độc lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non): 0,4 lần mức chuẩn/đối tượng/năm.

2. Mức hưởng trợ cấp để theo học tại cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, trường chuyên biệt, lớp dành cho người khuyết tật và cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân (trừ quy định tại khoản 1 Điều này): 0,8 lần mức chuẩn/đối tượng/năm.

Điều 9. Hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ

Đối tượng, nguyên tắc và điều kiện thăm viếng mộ liệt sĩ thực hiện theo quy định với mức hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn tính theo khoảng cách từ nơi cư trú đến nơi có mộ liệt sĩ (tối đa 03 người): 5.000 đồng/km/người.

Điều 10. Hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sĩ

Đối tượng, nguyên tắc và điều kiện di chuyển hài cốt liệt sĩ thực hiện theo quy định với các mức hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ: 5.000.000 đồng/hài cốt liệt sĩ.

2. Mức hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn tính theo khoảng cách từ nơi cư trú đến nơi có mộ liệt sĩ (tối đa 03 người): 5.000 đồng/km/người.

Điều 11. Hỗ trợ công tác mộ liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ

1. Mộ liệt sĩ:

a) Hỗ trợ một lần kinh phí xây mộ liệt sĩ đối với hài cốt liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ: 10.000.000 đồng/mộ;

b) Hỗ trợ xây mới vỏ mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ đối với hài cốt liệt sĩ an táng trong nghĩa trang liệt sĩ: tối đa 10.000.000 đồng/mộ (không gắn với dự án xây dựng, nâng cấp nghĩa trang); hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ: tối đa bằng 70% mức xây mới.

2. Nghĩa trang liệt sĩ: hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì nghĩa trang liệt sĩ theo văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện.

3. Đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ: hỗ trợ tối đa 15 tỷ đồng/công trình đối với công trình cấp tỉnh; tối đa 02 tỷ đồng/công trình đối với công trình cấp xã theo nguyên tắc:

a) Không hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương;

b) Hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương; riêng đối với các xã thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ hỗ trợ tối đa 100% tổng giá trị công trình.

4. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ:

a) Phân bổ kinh phí tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm đồng bộ, khang trang, sạch đẹp; phát huy hiệu quả sử dụng vốn, tránh thất thoát, lãng phí. Kinh phí phân bổ để thực hiện công tác mộ liệt sĩ và các hạng mục nằm trong khuôn viên công trình ghi công liệt sĩ;

b) Ưu tiên phân bổ kinh phí cho các xã thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ, công trình bị hư hỏng do ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt;

c) Tiêu chí ưu tiên phân bổ: ưu tiên mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ; thực trạng hư hỏng, xuống cấp của công trình; dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; công trình đang triển khai dở dang cần tiếp tục bố trí vốn để hoàn thành. Tùy điều kiện thực tế của địa phương để xem xét bổ sung thêm tiêu chí về số lượng mộ liệt sĩ trên địa bàn hành chính, số lượng nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn hành chính, quy mô công trình tính theo số lượng mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ;

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm phân bổ kinh phí cho các công trình theo đúng quy định của pháp luật và theo các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ

1. Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin:

a) Khai quật, cất bốc, hoàn thiện mộ (không bao gồm xây mới, sửa chữa lại vỏ mộ) sau khi lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, mức chi: 1.150.000 đồng/mộ;

b) Thuê phông, bạt; mua dụng cụ lấy mẫu, găng tay, cồn, rượu, vật tư và các chi phí khác: thanh toán theo thực tế;

c) Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, mức chi: 50.000 đồng/mộ.

2. Lấy mẫu thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin:

Cơ quan, đơn vị tổ chức đi lấy mẫu thân nhân liệt sĩ để đối chứng ADN: nội dung chi được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; hỗ trợ người thuộc diện được lấy mẫu: 500.000 đồng/người.

3. Bảo quản mẫu hài cốt liệt sĩ, mẫu thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin ở dạng thô trong thời gian chờ giám định ADN tại các cơ sở giám định ADN: mức chi tối đa 500 đồng/mẫu/ngày.

4. Giám định ADN hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin, thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin: việc lựa chọn đơn vị giám định ADN và thanh toán kinh phí giám định ADN thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

5. Xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng:

a) Mức chi hỗ trợ tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin làm căn cứ ban hành quyết định xác định danh tính hài cốt liệt sĩ: 3.000.000 đồng/mộ liệt sĩ được xác minh thành công;

b) Mức chi hỗ thêm cho trợ cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ xác minh theo kế hoạch do cơ quan nhà nước chỉ đạo, tổ chức thực hiện: bằng 0,2 lần mức lương cơ sở/người/ngày, tính theo ngày thực tế làm nhiệm vụ.

6. Hoàn thiện mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ sau khi kết thúc việc giám định ADN:

a) Khai quật, hoàn trả mẫu hài cốt liệt sĩ đã có kết quả giám định, hoàn thiện mộ, mức chi: 1.100.000 đồng/mộ;

b) Hoàn trả mẫu, mức chi: 50.000 đồng/mộ;

c) Thuê phông, bạt và các chi phí khác: thanh toán theo thực tế.

7. Vận chuyển mẫu hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin, mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ: thanh toán theo thực tế.

8. So sánh, đối khớp, thông báo kết quả giám định ADN: thanh toán theo thực tế.

9. Tổ chức lễ công bố kết quả danh tính hài cốt liệt sĩ:

a) Tổ chức lễ công bố kết quả danh tính hài cốt liệt sĩ: nội dung và mức chi theo quy định hiện hành về tổ chức hội nghị;

b) Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ hoặc người trong gia đình liệt sĩ đi nhận kết quả giám định ADN: mức hỗ trợ tiền ăn, nghỉ, đi lại thực hiện theo chế độ công tác phí hiện hành (hỗ trợ tối đa 02 người). Trường hợp thân nhân liệt sĩ đi nhận từ 02 kết quả giám định ADN trở lên tại cùng một nơi tổ chức lễ công bố thì mức hỗ trợ được tính như đi nhận 01 kết quả giám định ADN.

10. Cơ sở dữ liệu về liệt sĩ:

a) Xây dựng, mua sắm, nâng cấp, tích hợp, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, ADN liệt sĩ, ADN thân nhân liệt sĩ đồng bộ trên phạm vi toàn quốc: thực hiện theo dự án do Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt;

b) Điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, tư liệu, duy trì và tạo lập cơ sở dữ liệu, phát triển hệ thống cung cấp thông tin về liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, ADN liệt sĩ, ADN thân nhân liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ.

11. Các nhiệm vụ khác phục vụ công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ:

a) Mua sắm trang thiết bị, vật tư, phương tiện chuyên dùng đảm bảo công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

b) Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

d) Chi hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

đ) Các nhiệm vụ khác thanh toán thực tế theo quy định hiện hành.

Điều 13. Các chế độ ưu đãi khác

1. Trợ cấp mai táng: mức chi theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội về trợ cấp mai táng.

2. Trợ cấp thờ cúng liệt sĩ: 1.600.000 đồng/liệt sĩ/năm.

3. Chi tiền ăn thêm ngày lễ, tết đối với thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên: mức chi 600.000 đồng/người/ngày; số ngày được chi ăn thêm là ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị quyết của Quốc Hội, ngày 27 tháng 7 và ngày 22 tháng 12 hằng năm.

4. Người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng của ngành Nội vụ được hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho đối tượng:

a) Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe tại cơ sở nuôi dưỡng, mức tối đa 11.000.000 đồng/người/năm. Hình thức hỗ trợ bồi dưỡng phục hồi sức khỏe do Giám đốc các cơ sở nuôi dưỡng quyết định phù hợp với tình trạng sức khỏe của người có công và đặc thù của đơn vị (bao gồm cả chi bồi dưỡng phục hồi sức khỏe khi đối tượng đi điều trị tại cơ sở y tế);

b) Hỗ trợ điều trị tại cơ sở y tế để thanh toán chi phí điều trị, thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật và các chi phí khác liên quan không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế thì được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế.

5. Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công tại các cơ sở nuôi dưỡng do ngành Nội vụ quản lý để đảm bảo các khoản chi phí về điện, nước sinh hoạt hoặc mua xăng dầu chạy máy phát điện, lọc nước, vệ sinh môi trường, sửa chữa điện, nước, thuê mướn nhân công, dịch vụ, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc và các khoản chi khác. Mức hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng tối đa 11.000.000 đồng/đối tượng/năm.

6. Hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng, đón tiếp người có công tại các cơ sở điều dưỡng, đón tiếp do ngành Nội vụ quản lý để đảm bảo các khoản chi phí như quy định tại khoản 5 Điều này được thanh toán theo số lượng đối tượng được điều dưỡng, đón tiếp thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/người/lượt điều dưỡng, đón tiếp.

7. Người có công đang nuôi dưỡng tại cơ sở về thăm gia đình mà tự túc phương tiện vận chuyển thì được hỗ trợ tối đa 01 lần/năm (bao gồm tiền đi lại và tiền ăn) cho bản thân đối tượng và 01 người thân đi cùng (nếu có) từ cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình, quê quán người có công và theo chiều ngược lại:

Hỗ trợ thanh toán theo hóa đơn, bao gồm vé phương tiện vận tải hành khách công cộng, chứng từ hợp pháp hoặc giấy biên nhận theo quy định của pháp luật; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu; đối với phương tiện máy bay thì được thanh toán tối đa theo giá vé hạng phổ thông tiêu chuẩn và tiền cước hành lý (nếu giá vé chưa bao gồm cước hành lý) theo đơn giá cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý nhưng không vượt quá khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác; hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/người/lượt.

Trường hợp đối tượng nhận hỗ trợ theo hình thức khoán thì được hỗ trợ với mức 5.000 đồng/km/người theo quãng đường nhưng tối đa không quá 8.000.000 đồng/đối tượng và người thân/năm.

8. Người làm việc tại cơ sở nuôi dưỡng đi phục vụ người có công điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh, giám định thương tật và về thăm gia đình được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

9. Hỗ trợ đón tiếp thân nhân của người có công với cách mạng đến thăm người có công với cách mạng đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng (hỗ trợ tối đa: 03 người/01 đối tượng/01 lần, 02 lần/01 năm, 03 ngày/01 lần): mức chi hằng ngày tối đa bằng mức chi tiếp khách trong nước hiện hành và đảm bảo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

10. Hỗ trợ xăng dầu, sách báo, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao phục vụ người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại cơ sở.

11. Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng:

a) Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công: hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện và không quá 15 tỷ đồng/năm đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương;

b) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ: tối đa 15 triệu đồng/đối tượng/năm và không quá 1,5 tỷ đồng/cơ sở/năm đối với cơ sở nuôi dưỡng; tối đa 25 triệu đồng/giường điều dưỡng/năm và không quá 2,5 tỷ đồng/cơ sở/năm đối với cơ sở điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng. Mức hỗ trợ quy định tại điểm này được áp dụng đối với cơ sở có một trụ sở. Trường hợp cơ sở có nhiều trụ sở do sắp xếp, hợp nhất thì mức hỗ trợ quy định tại điểm này được áp dụng đối với từng trụ sở.

12. Chế độ tặng quà đối với các cơ sở nuôi dưỡng người có công, người có công và gia đình người có công:

a) Quà tặng của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

Mức quà tặng đối với tập thể: tiền mặt là 5.000.000 đồng/tập thể, hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: tiền mặt là 1.000.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 250.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân.

b) Quà tặng của cơ quan trung ương, lãnh đạo bộ:

Mức quà tặng đối với tập thể: tiền mặt là 3.000.000 đồng/tập thể; hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: tiền mặt là 1.000.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 250.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân.

13. Đón tiếp đoàn đại biểu người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Sở Nội vụ tổ chức đến thăm cơ quan trung ương:

a) Tổ chức đón tiếp: mức chi 150.000 đồng/người (kể cả cán bộ đi phục vụ đoàn và cán bộ đón tiếp) để đảm bảo các nội dung chụp ảnh lưu niệm, nước uống, trái cây, hoa tươi và các chi phí khác;

b) Quà tặng đối với người có công với cách mạng và thân nhân: mức chi 1.000.000 đồng/người;

c) Trường hợp mời cơm thân mật đoàn đại biểu người có công: thực hiện theo quy định về chi tiếp khách trong nước hiện hành.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm quản lý kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương được giao thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng cho các đối tượng do Bộ quản lý; hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng cho các đối tượng do ngành Nội vụ quản lý đảm bảo đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với quy định hiện hành; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về công tác người có công với cách mạng.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm quản lý kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương được giao thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thuộc phạm vi quản lý đảm bảo đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm quản lý kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn quản lý, thực hiện chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đảm bảo đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với quy định hiện hành.

4. Các mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này là căn cứ để các cơ quan, đơn vị lập dự toán chi từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Chế độ quy định tại Điều 4, 5, 8, 12 Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ nội dung quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Chế độ quy định tại Điều 6, 7, 9, 10, 11 và 13 Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Các chế độ tương ứng quy định tại khoản này đang thực hiện theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ tiếp tục được thực hiện cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

4. Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ các chế độ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trước ngày 01 tháng 8 năm 2027, việc lấy mẫu, giám định ADN tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN.

6. Những trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 184 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe; cơ sở nuôi dưỡng người có công do ngành Nội vụ quản lý được hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng những trường hợp này. Nội dung và mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Nghị định này.

7. Người bị thương thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 mà có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 20% thì được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I

MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị: đồng

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG			
STT	**Đối tượng**	**Mức trợ cấp, phụ cấp**	
		Trợ cấp	**Phụ cấp**
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và thân nhân		
1.1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	Diện thoát ly	3.366.000	571.000/01 thâm niên
	Diện không thoát ly	5.714.000	
1.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết:		
	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	3.012.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và thân nhân:		
2.1	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	3.115.000	
2.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết:		

	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
3.1	Con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi	6.024.000	
3.2	Thân nhân của 01 liệt sĩ (trừ quy định tại mục 3.1 Phụ lục này)	3.012.000	
3.3	Thân nhân của 02 liệt sĩ (trừ quy định tại mục 3.1 Phụ lục này)	6.024.000	
3.4	Thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên	9.036.000	
3.5	Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn; con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng mồ côi cả cha mẹ thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng	2.410.000	
3.6	Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà vẫn nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ khi còn sống	3.012.000	
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	9.036.000	2.524.000
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	2.524.000	
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B và thân nhân		
6.1	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B:		
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Phụ lục II	
	Thương binh loại B	Phụ lục III	
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		3.012.000

	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		6.024.000
6.2	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61 % trở lên chết được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
7	Bệnh binh và thân nhân		
7.1	Bệnh binh:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 50%	3.144.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51% - 60%	3.917.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 70%	4.992.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71% - 80%	5.755.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% - 90%	6.888.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91 % - 100%	7.672.000	
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.511.000
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		3.012.000

7.2	Thân nhân của bệnh binh:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
8	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và thân nhân		
8.1	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40%	2.290.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 60%	3.825.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 80%	5.361.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên	6.867.000	
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.511.000
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		3.012.000
8.2	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	

	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%	1.807.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	3.012.000	
9	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.807.000	
10	Người có công giúp đỡ cách mạng:		
10.1	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hằng tháng	3.012.000	
10.2	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hằng tháng	1.770.000	
10.3	Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
11	Trợ cấp ưu đãi hằng tháng khi theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học:		

11.1	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên	3.012.000	
11.2	Con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%; con của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21 % đến 60%	1.511.000	
12	Trợ cấp người phục vụ:		
12.1	Người phục vụ người có công với cách mạng sống ở gia đình (trừ đối tượng quy định tại mục 12.2 và 12.3 Phụ lục này)	3.012.000	
12.2	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng sống ở gia đình	3.869.000	
12.3	Người phục vụ bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng sống ở gia đình	3.869.000	

Phụ lục II

MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH

(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	2.028.000	21	41%	3.960.000
2	22%	2.127.000	22	42%	4.053.000
3	23%	2.217.000	23	43%	4.146.000
4	24%	2.316.000	24	44%	4.249.000
5	25%	2.415.000	25	45%	4.346.000
6	26%	2.509.000	26	46%	4.442.000
7	27%	2.604.000	27	47%	4.536.000
8	28%	2.705.000	28	48%	4.632.000
9	29%	2.796.000	29	49%	4.733.000
10	30%	2.898.000	30	50%	4.827.000
11	31%	2.992.000	31	51%	4.926.000
12	32%	3.091.000	32	52%	5.022.000
13	33%	3.186.000	33	53%	5.115.000
14	34%	3.283.000	34	54%	5.213.000
15	35%	3.383.000	35	55%	5.311.000
16	36%	3.474.000	36	56%	5.410.000
17	37%	3.568.000	37	57%	5.500.000
18	38%	3.671.000	38	58%	5.600.000
19	39%	3.768.000	39	59%	5.699.000
20	40%	3.862.000	40	60%	5.793.000

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	5.886.000	61	81%	7.819.000
42	62%	5.989.000	62	82%	7.919.000
43	63%	6.079.000	63	83%	8.015.000
44	64%	6.179.000	64	84%	8.108.000
45	65%	6.274.000	65	85%	8.209.000
46	66%	6.374.000	66	86%	8.301.000
47	67%	6.469.000	67	87%	8.395.000
48	68%	6.567.000	68	88%	8.494.000
49	69%	6.664.000	69	89%	8.596.000
50	70%	6.758.000	70	90%	8.694.000
51	71%	6.850.000	71	91%	8.785.000
52	72%	6.951.000	72	92%	8.880.000
53	73%	7.052.000	73	93%	8.979.000
54	74%	7.146.000	74	94%	9.070.000
55	75%	7.245.000	75	95%	9.175.000
56	76%	7.338.000	76	96%	9.269.000
57	77%	7.435.000	77	97%	9.363.000
58	78%	7.528.000	78	98%	9.462.000
59	79%	7.625.000	79	99%	9.558.000
60	80%	7.722.000	80	100%	9.656.000

Phụ lục III

MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B

(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	1.676.000	21	41%	3.256.000
2	22%	1.756.000	22	42%	3.336.000
3	23%	1.831.000	23	43%	3.416.000
4	24%	1.914.000	24	44%	3.493.000
5	25%	1.996.000	25	45%	3.568.000
6	26%	2.070.000	26	46%	3.649.000
7	27%	2.150.000	27	47%	3.720.000
8	28%	2.225.000	28	48%	3.802.000
9	29%	2.308.000	29	49%	3.879.000
10	30%	2.388.000	30	50%	3.960.000
11	31%	2.462.000	31	51%	4.040.000
12	32%	2.544.000	32	52%	4.114.000
13	33%	2.624.000	33	53%	4.197.000
14	34%	2.705.000	34	54%	4.277.000
15	35%	2.783.000	35	55%	4.430.000
16	36%	2.858.000	36	56%	4.508.000
17	37%	2.937.000	37	57%	4.593.000
18	38%	3.019.000	38	58%	4.672.000
19	39%	3.099.000	39	59%	4.747.000
20	40%	3.174.000	40	60%	4.827.000

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	4.906.000	61	81%	6.485.000
42	62%	4.984.000	62	82%	6.567.000
43	63%	5.066.000	63	83%	6.641.000
44	64%	5.141.000	64	84%	6.723.000
45	65%	5.222.000	65	85%	6.807.000
46	66%	5.304.000	66	86%	6.881.000
47	67%	5.382.000	67	87%	6.962.000
48	68%	5.456.000	68	88%	7.037.000
49	69%	5.534.000	69	89%	7.122.000
50	70%	5.616.000	70	90%	7.196.000
51	71%	5.699.000	71	91%	7.275.000
52	72%	5.775.000	72	92%	7.356.000
53	73%	5.855.000	73	93%	7.435.000
54	74%	5.932.000	74	94%	7.517.000
55	75%	6.016.000	75	95%	7.593.000
56	76%	6.092.000	76	96%	7.672.000
57	77%	6.169.000	77	97%	7.748.000
58	78%	6.245.000	78	98%	7.826.000
59	79%	6.329.000	79	99%	7.908.000
60	80%	6.411.000	80	100%	7.989.000

Phụ lục IV

MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 10 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14:	
1.1	Đại diện thân nhân	31,0 lần mức chuẩn
1.2	Đối tượng không phải thân nhân	6,2 lần mức chuẩn
2	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 13 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14:	
2.1	Đại diện thân nhân	15,5 lần mức chuẩn
2.2	Đối tượng không phải thân nhân	6,2 lần mức chuẩn
3	Liệt sĩ	
	Trợ cấp một lần đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	20,0 lần mức chuẩn
	Hỗ trợ chi phí báo tử	1,0 lần mức chuẩn
4	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	20,0 lần mức chuẩn
5	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	20,0 lần mức chuẩn
6	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn
7	Đối tượng quy định tại Điều 35 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 (Trợ cấp tính theo thâm niên tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc hoặc làm nghĩa vụ quốc tế)	0,3 lần mức chuẩn/ thâm niên

8	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn
9	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 38 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn
10	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 40 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn

Phụ lục V

MỨC HỖ TRỢ MUA PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CẦN THIẾT, VẬT PHẨM PHỤ VÀ VẬT DỤNG KHÁC

(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Niên hạn cấp	Mức cấp
1	Tay giả tháo khớp vai	03 năm	3.757.000
2	Tay giả trên khuỷu	03 năm	4.097.000
3	Tay giả dưới khuỷu	03 năm	2.691.000
4	Chân tháo khớp hông	03 năm	7.127.000
5	Chân giả trên gối	02 năm	4.606.000
6	Nhóm chân giả tháo khớp gối	03 năm	5.260.000
7	Chân giả dưới gối có bao da đùi	02 năm	4.363.000
8	Chân giả dưới gối có dây đeo số 8	02 năm	4.121.000
9	Chân giả tháo khớp cổ chân	03 năm	2.739.000
10	Nhóm nẹp Ụ ngồi - Đai hông	03 năm	5.902.000
11	Nẹp đùi	03 năm	3.333.000
12	Nẹp cẳng chân	03 năm	1.976.000
13	Nhóm máng nhựa chân và tay	05 năm	4.060.000
14	Giầy chỉnh hình	01 năm	1.590.000
15	Dép chỉnh hình	01 năm	1.030.000
16	Áo chỉnh hình	05 năm	3.650.000
17	Xe lắc tay	04 năm	5.515.000
18	Xe lăn tay	04 năm	3.030.000
19	Nạng cho người bị cứng khớp gối	01 năm	240.000
20	Máy trợ thính	01 năm	545.000
21	Răng giả	05 năm	1.345.000
22	Hàm giả	05 năm	5.393.000
23	Vật phẩm phụ:		
	Người được cấp chân giả	01 năm	242.000
	Người được cấp tay giả	01 năm	121.000
	Người được cấp nạng	01 năm	121.000

	Người được lắp mắt giả	01 năm	242.000
	Người được cấp áo chỉnh hình	01 năm	242.000
24	Bảo trì phương tiện đối với trường hợp được cấp tiền mua xe lăn, xe lắc	01 năm	424.000
25	Kính râm và gậy dò đường	01 năm	200.000
26	Đồ dùng phục vụ sinh hoạt	01 năm	1.394.000

Phụ lục VI

MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ THƯƠNG CÓ TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ TỪ 5% - 20%

(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đối tượng	Mức trợ cấp
Người bị thương thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 mà có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 20% thì được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần như sau:	
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 10%	4,0 lần mức chuẩn
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% - 15%	6,0 lần mức chuẩn
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 16% - 20%	8,0 lần mức chuẩn